

BỘ CÔNG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37 /BCA-V03

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2024

V/v đề nghị tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trên thuộc Trung ương

Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Căn cước và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Để triển khai thi hành Luật, bảo đảm các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành có hiệu lực cùng thời điểm với Luật, Bộ Công an đã chủ động xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Công an trân trọng gửi đến các đồng chí dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước và đề nghị tham gia ý kiến. Văn bản tham gia ý kiến xin gửi về Bộ Công an (qua Cục pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp) trước ngày 16/01/2024.

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của các đồng chí./.

(Thông tin chi tiết xin liên hệ đồng chí Trung tá Trần Thế Hùng, Phó trưởng phòng Phòng Pháp luật hành chính, kinh tế, dân sự - Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp, SĐT: 0984.878.628)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, V03 (P3).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trung tá Lê Quốc Hùng

Số: /TTr-BCA

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Căn cước**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và nhiệm vụ được giao tại Quyết định số/QĐ-TTg ngày/...../2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội hóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 6, Bộ Công an đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước; Bộ Công an báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Ngày 27/11/2023, tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Căn cước năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 (Luật số 26/2023/QH15). Luật Căn cước năm 2023 có 07 chương, 46 điều, quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và có nhiều điểm mới so với Luật Căn cước công dân năm 2014. Vì vậy, Luật Căn cước năm 2023 đã đáp ứng được những mục tiêu đặt ra trong quá trình xây dựng, khi có hiệu lực thi hành sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện và xây dựng Chính phủ điện tử, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta; đáp ứng yêu cầu trong giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ mục đích phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng công dân số, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư và công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Điều này cũng phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đồng thời, cũng sẽ khắc phục được những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập hiện nay và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người dân trong đi lại, giao dịch, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý

hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, góp phần quan trọng trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

2. Luật Căn cước giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung để đảm bảo cho công tác tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

a) Khoản 26 Điều 9 giao Chính phủ quy định chi tiết về thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Khoản 11 Điều 10 giao Chính phủ quy định chi tiết về thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Khoản 4 Điều 12 giao Chính phủ quy định chi tiết về xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam.

d) Khoản 2 Điều 16 giao Chính phủ quy định chi tiết về việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16.

đ) Khoản 5 Điều 16 giao Chính phủ quy định chi tiết về thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

e) Khoản 6 Điều 22 giao Chính phủ quy định chi tiết về tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; quy định trình tự, thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước.

g) Khoản 5 Điều 23 giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước.

h) Khoản 5 Điều 25 giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

i) Khoản 6 Điều 29 giao Chính phủ quy định chi tiết về việc giữ thẻ căn cước; quy định trình tự, thủ tục thu hồi, giữ, trả lại thẻ căn cước.

k) Khoản 6 Điều 30 giao Chính phủ quy định chi tiết về nội dung quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước.

l) Khoản 4 Điều 41 giao Chính phủ quy định chi tiết về xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

Từ những căn cứ nêu trên và để tạo cơ sở pháp lý thống nhất tổ chức thi hành Luật Căn cước năm 2023 thì việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật Căn cước là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích xây dựng Nghị định

- Thể chế hoá đầy đủ các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về căn cước và các quy định của Luật Căn cước năm 2023; quy định chi tiết, đầy đủ những nội dung Luật Căn cước năm 2023 đã giao cho Chính phủ để khắc phục những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập hiện nay; phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng công dân số, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư và công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

- Thực hiện chủ trương hiện đại hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến công tác quản lý dân cư, căn cước; bảo đảm tốt hơn tính công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công dân thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp; tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về dân cư, căn cước.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, không chồng chéo, không mâu thuẫn và đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, góp phần phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội của đất nước trong tình hình mới.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị định

- Bảo đảm phù hợp với quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong quản lý căn cước, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư.

- Kế thừa những quy định quản lý nhà nước về căn cước tại các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 còn phù hợp với Luật Căn cước năm 2023 và thực tiễn hiện nay.

- Nghị định phải có kết cấu, bố cục hợp lý; nội dung bảo đảm tính khả thi, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định đã được xây dựng trên cơ sở bám sát nội dung đã được Luật Căn cước năm 2023 giao Chính phủ quy định chi tiết và theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Công an các đơn vị, địa phương và đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an để

lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định. Các ý kiến tham gia đã được Bộ Công an tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định gửi Bộ Tư pháp thẩm định, trình Chính phủ xem xét, quyết định.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về bố cục

Dự thảo Nghị định gồm 03 chương, 38 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 02 Điều (Điều 1 và Điều 2).
- Chương II: Quy định cụ thể, gồm 34 Điều (từ Điều 3 đến Điều 36).
- Chương III: Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 37 và Điều 38).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

a) Chương I (Những quy định chung) quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

b) Chương II (Quy định cụ thể) quy định về: Thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hình thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu căn cước; kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; thẩm quyền cho phép chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; trình tự, thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; trình tự, thủ tục thu hồi thẻ căn cước; trình tự, thủ tục giữ, trả lại thẻ căn cước; thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thẩm quyền cho phép khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trình tự, thủ tục khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước; thu hồi, giữ, trả

lại giấy chứng nhận căn cước; trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận căn cước; trình tự, thủ tục giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước; các trường hợp cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước; trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước; thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước; thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước; xác lập, hủy sổ định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

c) Chương III (Điều khoản thi hành) quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

V. NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN

1. Những nội dung tiếp thu

2. Những nội dung giải trình

(Nội dung này sẽ được bổ sung sau khi có ý kiến của các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan).

VI. NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

1. Những nội dung tiếp thu

2. Những nội dung giải trình

(Nội dung này sẽ được bổ sung sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp).

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước, Bộ Công an xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, V03.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 26 Điều 9, khoản 11 Điều 10, khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 16, khoản 5 Điều 16, khoản 6 Điều 22, khoản 5 Điều 23, khoản 5 Điều 25, khoản 6 Điều 29, khoản 6 Điều 30, khoản 4 Điều 41 của Luật Căn cước, gồm các nội dung sau:

- Thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam.
- Chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.
- Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.
- Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp.
- Trình tự, thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước.
- Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước.

9. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

10. Giữ thẻ căn cước; trình tự, thủ tục thu hồi, giữ, trả lại thẻ căn cước.

11. Quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước;

12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước.

13. Xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân.

14. Sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

Các thông tin chuyên ngành gắn với công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi được các cơ quan, tổ chức chia sẻ cho Bộ Công an thì cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận và lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để khai thác, sử dụng, phục vụ cho công tác quản lý dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ việc xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số.

Điều 4. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là một hệ cơ sở dữ liệu duy nhất được xây dựng tại Trung tâm Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an được kết nối thống nhất, đồng bộ đến Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Công an cấp tỉnh), Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Công an cấp huyện) và Công an xã, phường, thị trấn (sau đây viết gọn là Công an cấp xã).

2. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm các hoạt động:

a) Bố trí mặt bằng, xây dựng các công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị;

b) Trang bị các trang thiết bị cần thiết;

c) Thiết lập mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy tính của cơ sở dữ liệu;

d) Tổ chức cơ sở dữ liệu;

- d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu;
- e) Lưu trữ, sao lưu dự phòng, đồng bộ hệ thống, phục hồi dữ liệu; bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong cơ sở dữ liệu;
- g) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, tổ chức bộ máy cán bộ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu;
- h) Vận hành, hiệu chỉnh, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở dữ liệu;
- i) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1. Các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia, công dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy tính.

2. Các cơ sở dữ liệu, công dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nếu đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

- a) Có cơ sở hạ tầng thông tin để kết nối;
- b) Đáp ứng tiêu chuẩn kết nối theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như sau:

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, công dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị được kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an, trong đó nêu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phạm vi, mục đích, nội dung, số lượng thông tin cần chia sẻ;

b) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an căn cứ vào điều kiện kết nối quy định tại khoản 2 Điều này và đề nghị của cơ quan quy định tại điểm a khoản này quyết định việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, công dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu kết nối, chia sẻ thông tin, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an quyết định việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nếu không đồng ý kết nối, chia sẻ thông tin thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được từ chối hoặc ngừng việc kết nối, chia sẻ thông tin trong các trường hợp sau:

a) Văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ thông tin không xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ thông tin không xác định rõ phạm vi, mục đích khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin kết nối giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 6. Thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thu thập, cập nhật ngay thông tin hộ tịch của công dân cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi có phát sinh dữ liệu hộ tịch.

2. Cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu về người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm chia sẻ thông tin về số thuê bao di động của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sử dụng cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, các cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

4. Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý, chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư tại địa phương để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin về công dân cư trú tại địa phương từ tàng thư căn cước vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Công an cấp huyện có trách nhiệm thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về công dân cư trú tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ sổ sách quản lý về cư trú; tàng thư hồ sơ căn cước, cư trú; cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc giấy tờ hộ tịch; từ việc giải quyết cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; từ thực

hiện thủ tục đăng ký, thay đổi, điều chỉnh thông tin cư trú của công dân trong trường hợp không có đơn vị hành chính cấp xã.

6. Công an cấp xã có trách nhiệm thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về công dân cư trú trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ việc giải quyết thủ tục đăng ký, thay đổi, điều chỉnh thông tin cư trú của công dân; cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc giấy tờ hộ tịch, sổ sách quản lý về cư trú. Trường hợp các thông tin, giấy tờ, tài liệu nêu trên về công dân mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ công dân qua Phiếu thu thập thông tin dân cư, Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư.

7. Công dân, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm, nghĩa vụ về thu thập, cập nhật, cung cấp thông tin về công dân theo quy định tại Khoản 2 Điều 6, Khoản 2 Điều 10 của Luật Căn cước.

8. Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thông tin chỉ được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi được kiểm tra thông tin đó là chính xác;

b) Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập thông tin, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan có liên quan hoặc cá nhân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin;

c) Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được lưu trữ đầy đủ, thể hiện được quá trình lịch sử các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh.

Điều 7. Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Điều chỉnh thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là việc điều chỉnh thông tin của công dân, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch khi có sự thay đổi hoặc có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu.

2. Việc điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Chỉ điều chỉnh thông tin khi phát hiện có sự thay đổi hoặc có sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin.

b) Phải có văn bản của người có thẩm quyền về việc thay đổi thông tin về công dân, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có liên quan đến thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Chỉ người có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này mới được cho phép điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Thủ trưởng cơ quan quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định việc điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh đó

Điều 8. Hình thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao qua việc kết nối, chia sẻ thông tin theo quy định tại Điều 5 Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh hoặc khai thác bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin.

2. Tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, di động, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số, tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử, tổ chức hành nghề công chứng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện dịch vụ công khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an hoặc bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin hoặc theo phương thức khai thác khác do Bộ Công an hướng dẫn.

3. Công dân khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin hoặc thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, ứng dụng định danh quốc gia.

4. Các tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin

Điều 9. Thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp trung ương; tổ chức tín dụng; tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, di động; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số, xác thực điện tử khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh; tổ chức hành nghề công

chúng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện các dịch vụ công trên địa bàn quản lý khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền cho phép cá nhân đăng ký thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 10. Thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Khai thác bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Văn bản đề nghị cung cấp thông tin phải nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp đồng ý cho phép khai thác thông tin thì có văn bản trả lời và cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đồng ý cho phép khai thác thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Khai thác thông qua dịch vụ nhắn tin

Công dân thực hiện khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua dịch vụ nhắn tin theo hướng dẫn của Bộ Công an.

3. Khai thác qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh

a) Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh theo hướng dẫn về kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Công an;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định này thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an theo hướng dẫn của Bộ Công an;

c) Người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản này. Trường hợp đồng ý cho phép khai thác thông tin thì cung cấp quyền truy cập Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đồng ý cho phép khai thác thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Khai thác thông qua ứng dụng định danh quốc gia

Công dân thực hiện khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua hướng dẫn trên ứng dụng định danh quốc gia.

Điều 11. Xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam.

1. Mỗi công dân Việt Nam khi được thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an xác lập 01 số định danh cá nhân duy nhất, không trùng lặp với người khác.

2. Hủy số định danh cá nhân đối với người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

a) Người đã được xác lập số định danh cá nhân mà bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì bị hủy số định danh cá nhân.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo đến cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Tư pháp, Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an quyết định hủy số định danh cá nhân của người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

3. Các trường hợp được hủy và xác lập lại số định danh cá nhân

a) Công dân được xác định lại giới tính hoặc cải chính năm sinh theo quy định của pháp luật;

b) Có sai sót về thông tin nơi đăng ký khai sinh, năm sinh, giới tính của công dân khi thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an quyết định việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều

này. Sau khi quyết định hủy, xác lập lại số định danh cá nhân cho công dân thì cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an cập nhật số định danh cá nhân mới cho công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo bằng văn bản cho công dân về việc xác lập lại số định danh cá nhân. Số định danh cá nhân đã bị hủy được lưu vào dữ liệu thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và không được sử dụng để cấp cho công dân khác.

Điều 12. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18, khoản 24 và khoản 25 Điều 9 Luật Căn cước được thu thập, cập nhật, điều chỉnh từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Thông tin về nhân dạng, thông tin sinh trắc học đối với ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt được thu thập, cập nhật khi thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho công dân. Thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập, cập nhật theo quy định điểm d khoản 1 Điều 16 và điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Căn cước.

3. Thông tin về nghề nghiệp được thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông qua việc kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác hoặc do công dân cung cấp trong quá trình thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

4. Các thông tin về công dân chỉ được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước khi được kiểm tra thông tin đó là chính xác. Trường hợp công dân phát hiện thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước là không chính xác thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện cập nhật, điều chỉnh cho chính xác.

Điều 13. Trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về công dân trong quá trình thu nhận hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

2. Trường hợp trong quá trình thu nhận hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước phát hiện công dân chưa có thông tin hoặc thông tin chưa chính xác thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm hướng dẫn công dân thực hiện thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi giải quyết hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

3. Trường hợp thông tin về công dân được thu thập, cập nhật từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập, cập nhật thông tin về công dân, cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó trước khi thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu căn cước và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin.

Điều 14. Kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu căn cước thông qua mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy tính để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Cơ sở dữ liệu căn cước được chia sẻ thông tin của công dân với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của tổ chức không quy định tại khoản 1 Điều này khi được công dân đó đồng ý, để phục vụ hoạt động xác thực điện tử, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối với Cơ sở dữ liệu căn cước nếu đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

- a) Có cơ sở hạ tầng thông tin để kết nối;
- b) Đáp ứng tiêu chuẩn kết nối theo quy định tại Khoản 6 Điều này.

4. Thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu căn cước

a) Cơ quan quản lý các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có văn bản đề nghị được kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu căn cước gửi cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an, trong đó nêu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phạm vi, mục đích, nội dung thông tin, số lượng thông tin cần chia sẻ;

b) Cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an căn cứ vào điều kiện kết nối quy định tại Khoản 3 Điều này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành quyết định việc kết nối giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu kết nối, chia sẻ thông tin, cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an quyết định việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu căn cước; nếu không đồng ý kết nối, chia sẻ thông tin thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Cơ quan quản lý căn cước chỉ được từ chối hoặc ngừng cho cơ quan, tổ chức kết nối, chia sẻ thông tin khi cơ quan, tổ chức đó thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ thông tin không xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu;

b) Văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ thông tin không xác định rõ phạm vi, mục đích khai thác, sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu;

c) Làm lộ bí mật thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu căn cước;

d) Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin kết nối giữa Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 15. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Các trường hợp được khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước:

a) Công an các đơn vị, địa phương để phục vụ yêu cầu phòng, chống tội phạm và các hoạt động nghiệp vụ khác của lực lượng Công an nhân dân.

b) Cơ quan tiến hành tố tụng để phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

c) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để phục vụ công tác quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

d) Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

đ) Cơ quan, tổ chức và công dân không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản này có nhu cầu khai thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải được công dân đó đồng ý.

2. Thủ tục khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải có văn bản đề nghị, nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần cung cấp, cam đoan chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp;

b) Công dân có nhu cầu khai thác thông tin của mình thì có văn bản yêu cầu nêu rõ mục đích, nội dung thông tin cần cung cấp; xuất trình thẻ căn cước để cơ quan Công an kiểm tra, xác định đúng người đề nghị khai thác thông tin;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khai thác, người có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

Điều 16. Thẩm quyền cho phép chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước của công dân đang cư trú tại địa phương.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước của công dân đang cư trú tại địa phương.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước trên phạm vi toàn quốc.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định cho phép kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 17. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp.

1. Mỗi thông tin về các loại giấy tờ được tích hợp vào thẻ căn cước thể hiện dưới dạng text, có gắn một mã số bảo mật do cơ quan quản lý cước tạo lập và thông báo cho công dân khi trả thẻ căn cước.

2. Công dân có trách nhiệm bảo mật mã số do cơ quan quản lý căn cước tạo lập.

3. Việc khai thác, sử dụng thông tin được tích hợp trong thẻ căn cước phải được công dân đồng ý xác thực, đối sánh qua ảnh khuôn mặt, vân tay trên thiết bị chuyên dụng và mã số bảo mật gắn với thông tin tích hợp do cơ quan quản lý cước tạo lập.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước.

1. Công dân đề nghị cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước khi có nhu cầu hoặc khi thực hiện việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

2. Công dân gửi đề nghị cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước và thẻ căn cước đã được cấp tới cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của công dân, cơ quan quản lý căn cước nơi tiếp nhận đề nghị của công dân tiến hành kiểm tra, xác thực các thông tin cần cập nhật, điều chỉnh của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

Trường hợp kiểm tra, xác thực thành công, chính xác thì thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước và thông báo kết quả cho công dân; tiến hành thu lệ phí cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước và chi phí chuyển phát trả thẻ căn cước cho công dân nếu công dân có nhu cầu nhận thẻ căn cước tại nơi cư trú.

Trường hợp kiểm tra, xác thực không thành công thì gửi thông báo từ chối thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước tới công dân và trả thẻ căn cước cho công dân; tiến hành thu chi phí chuyển phát trả thẻ căn cước cho công dân nếu công dân có nhu cầu nhận thẻ căn cước tại nơi cư trú.

4. Giám đốc công an cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước.

Điều 19. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Công dân đến cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 Luật Căn cước đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, cung cấp thông tin số định danh cá nhân để người tiếp nhận kiểm tra đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Trường hợp công dân đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an thì công dân lựa chọn dịch vụ, kiểm tra thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp thông tin đã chính xác thì đăng ký thời gian, địa điểm đề nghị cấp thẻ căn cước; hệ thống sẽ tự động chuyển đề nghị của công dân về cơ quan Công an nơi công dân đề nghị.

Trường hợp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa có hoặc có sai sót thì công dân mang theo giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý để cơ quan Công an nơi tiếp nhận đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước kiểm tra, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Người tiếp nhận đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước tìm kiếm thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, sau khi xác định thông tin người đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước là chính xác thì thực hiện trình tự thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định tại Điều 23 Luật Căn cước.

4. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp đổi từ Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân sang thẻ căn cước thì người tiếp nhận có trách nhiệm thu lại Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân đang sử dụng.

Điều 20. Trình tự, thủ tục thu hồi thẻ căn cước

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi văn bản đến cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an nếu người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở trong nước.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an có trách nhiệm cập nhật thông tin người có quyết định tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Khi có căn cứ xác định thẻ căn cước cấp sai quy định hoặc thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý căn cước kiểm tra, xác minh và yêu cầu người đang sử dụng thẻ căn cước nộp lại thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an có trách nhiệm cập nhật trạng thái, khóa căn cước điện tử đối với thẻ căn cước đã được thu hồi.

4. Trường hợp không thu hồi được thẻ căn cước, cơ quan quản lý căn

cước Bộ Công an vẫn thực hiện việc cập nhật theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 21. Trình tự, thủ tục giữ, trả lại thẻ căn cước

1. Cơ quan có thẩm quyền giữ thẻ căn cước theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 29 Luật Căn cước khi giữ, trả thẻ căn cước phải lập biên bản về việc giữ, trả lại thẻ căn cước và lập sổ sách theo dõi.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giữ thẻ căn cước. Quyết định giữ thẻ căn cước phải được lập thành 02 bản và giao cho người bị giữ thẻ 01 bản.

3. Trong thời hạn bị giữ thẻ căn cước, người bị giữ thẻ căn cước nếu có yêu cầu sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp phải có văn bản đề nghị cơ quan giữ thẻ xem xét, quyết định.

Điều 22. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch

1. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đến cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện nơi người dân đó sinh sống để tiến hành kê khai, thu thập thông tin quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Căn cước.

2. Công an cấp huyện nơi đã thu thập thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác minh của người được thu thập (trừ thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt) và chuyển toàn bộ thông tin đã thu thập cho cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an để kiểm tra, đối sánh với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Trường hợp qua kiểm tra, xác minh xác định được người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận căn cước thì cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an tiến hành cập nhật thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và xác lập số định danh cá nhân cho họ.

Điều 23. Khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thông qua các hình thức sau:

a) Kết nối, chia sẻ thông tin trực tiếp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Công dịch vụ công quốc gia, công dịch vụ công Bộ Công an, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh;

c) Văn bản đề nghị cung cấp thông tin;

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua văn bản cung cấp thông tin.

3. Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi khai thác thông tin người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước, cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác.

Điều 24. Thẩm quyền cho phép khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trên phạm vi toàn quốc.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại địa phương.

Điều 25. Trình tự, thủ tục khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Việc khai thác thông tin bằng kết nối, chia sẻ thông tin trực tiếp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Việc khai thác thông tin bằng văn bản đề nghị cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Việc khai thác thông tin qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

Điều 26. Sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Việc sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

2. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chỉ được sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 27. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước

1. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đến cơ quan Công an quản lý căn cước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận căn cước nơi mình sinh sống để đề nghị cấp giấy chứng nhận căn cước.

2. Người tiếp nhận yêu cầu người đề nghị cấp giấy chứng nhận căn cước điền các thông tin vào tờ khai thu nhận thông tin căn cước.

3. Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp giấy chứng nhận căn cước từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp giấy chứng nhận căn cước; trường hợp người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì yêu cầu xuất trình các giấy tờ, tài liệu chứng minh thông tin nhân thân (nếu có).

4. Người tiếp nhận thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người cần cấp giấy chứng nhận căn cước.

5. Người cần cấp giấy chứng nhận căn cước kiểm tra, ký và ghi rõ họ tên vào tờ khai thu nhận thông tin căn cước.

6. Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả giấy chứng nhận căn cước.

7. Xử lý, phê duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận căn cước.

8. Trả giấy chứng nhận căn cước và kết quả giải quyết cấp giấy chứng nhận căn cước theo địa điểm ghi trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp giấy chứng nhận căn cước có yêu cầu trả giấy chứng nhận căn cước tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả giấy chứng nhận căn cước tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

Điều 28. Thu hồi, giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước.

1. Giấy chứng nhận căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam hoặc nước khác;

b) Giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định;

c) Giấy chứng nhận căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Giấy chứng nhận căn cước bị giữ trong trường hợp trong các trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

c) Trong thời gian bị giữ giấy chứng nhận căn cước, cơ quan giữ giấy chứng nhận căn cước xem xét cho phép người bị giữ giấy chứng nhận căn cước quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

d) Người bị giữ giấy chứng nhận căn cước quy định tại khoản 2 Điều này được trả lại giấy chứng nhận căn cước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam hoặc có quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, tạm giam; chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Thẩm quyền thu hồi, tạm giữ giấy chứng nhận căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi giấy chứng nhận căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam có trách nhiệm thu hồi để hủy giấy chứng nhận căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và thông báo cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam; cơ quan thi hành án phạt tù; cơ quan thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện giữ giấy chứng nhận căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Việc giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước phải lập thành biên bản, giao cho người bị giữ giấy chứng nhận một bản và có sổ sách theo dõi.

Điều 29. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận căn cước

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo đến cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an có trách nhiệm cập nhật thông tin của người được nhập quốc tịch Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Khi có căn cứ xác định giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định hoặc giấy chứng nhận căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý căn cước kiểm tra, xác minh và yêu cầu người đang sử dụng giấy chứng nhận căn cước nộp lại giấy chứng nhận căn cước.

4. Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận căn cước, cơ quan

quản lý căn cước Bộ Công an vẫn thực hiện việc cập nhật theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 30. Trình tự, thủ tục giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước

1. Cơ quan có thẩm quyền giữ giấy chứng nhận căn cước khi giữ, trả giấy chứng nhận căn cước phải lập biên bản về việc giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước và lập sổ sách theo dõi.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giữ giấy chứng nhận căn cước. Quyết định giữ giấy chứng nhận căn cước phải được lập thành 02 bản và giao cho người bị giữ giấy chứng nhận căn cước 01 bản.

3. Trong thời hạn bị giữ giấy chứng nhận căn cước, người bị giữ giấy chứng nhận căn cước nếu có yêu cầu sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp phải có văn bản đề nghị cơ quan giữ thẻ xem xét, quyết định.

Điều 31. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận căn cước

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp đổi trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy bị hư hỏng không sử dụng được;
- b) Thay đổi thông tin về căn cước;
- c) Có sai sót về thông tin trên giấy chứng nhận căn cước;
- d) Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có yêu cầu.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch bị mất giấy chứng nhận căn cước thì được cấp lại.

Điều 32. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

1. Thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Thu lại giấy chứng nhận căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận căn cước.

Điều 33. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

Giám đốc Công an tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước.

Điều 34. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

1. Thời hạn cấp lần đầu giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là không quá 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin kê khai. Trường hợp cần thiết để kiểm tra, xác minh thông tin của

người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch thì có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

2. Thời hạn cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Giấy chứng nhận căn cước có thời hạn sử dụng 01 năm kể từ ngày cấp.

Điều 35. Xác lập, hủy số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch

1. Xác lập số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam

a) Số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch do Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập;

b) Số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho người gốc Việt Nam, không lặp lại ở người khác, được dùng để cấp giấy chứng nhận căn cước, khai thác thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam được cấp giấy chứng nhận căn cước mà được nhập quốc tịch Việt Nam hoặc nước khác thì bị hủy số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được cấp.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm xem xét, quyết định việc hủy số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; số định danh cá nhân đã bị hủy không được sử dụng để cấp cho người khác.

Điều 36. Sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước phải được sao lưu thường xuyên tại cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an và lưu trữ dự phòng tại trung tâm sao lưu dự phòng.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước được phục hồi khi dữ liệu bị phá hủy, tấn công mạng, truy nhập trái phép.

3. Các thiết bị lưu trữ dữ liệu về dân cư và căn cước bị lỗi, hư hỏng khi giao cho tổ chức, cá nhân bảo hành, sửa chữa phải có cán bộ chuyên môn giám sát và được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an; khi thay thế thiết bị lưu trữ phải giữ lại thiết bị cũ để quản lý.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
2. Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021) hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC I

Các thông tin chuyên ngành gắn với công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống ở Việt Nam được chia sẻ, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

(Ban hành kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng 5 năm 2024)

I. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Phân loại (Giáo viên/Học sinh/Sinh viên/Học viên);
2. Trình độ học vấn;
3. Trình độ văn hóa;
4. Trình độ chuyên môn;
5. Học vị;
6. Học hàm;
7. Trình độ lý luận chính trị;
8. Tiếng dân tộc;
9. Trình độ ngoại ngữ;
10. Danh sách chứng chỉ: Nội dung chứng chỉ, Loại chứng chỉ; Đơn vị cấp chứng chỉ;
11. Bậc học;
12. Tên trường học;
13. Mã trường học;
14. Mã xã, huyện, tỉnh của trường học (nơi đặt trụ sở chính);
15. Ngày tạo;
16. Ngày cập nhật.

II. Lĩnh vực y tế

1. Mã số bảo hiểm y tế: Giá trị sử dụng từ ngày;
2. Thông tin tiêm chủng: (*Mã vaccine; Tên vaccine; Kháng nguyên; Số thứ tự mũi; Trạng thái; Ngày tiêm; Nơi tiêm; Phản ứng sau tiêm*);
3. Thông tin sức khỏe cá nhân

Thông tin hành chính - Các trường này cần phải hiển thị nếu có trong Cơ sở dữ liệu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Họ tên, ngày-tháng-năm sinh, giới tính, số định danh cá nhân, số căn cước công dân/chứng minh nhân dân, dân tộc, quốc tịch, nơi đăng ký khám sức khỏe ban đầu, địa chỉ nơi ở hiện tại, mã số thẻ bảo hiểm y tế (nếu có), nhóm máu ABO (nếu có), chiều cao, cân nặng.

Thông tin khám, chữa bệnh: Lý do đến khám chữa bệnh, mã cơ sở khám chữa bệnh đã chuyển người bệnh đến (nếu có), tên cơ sở khám chữa bệnh đã chuyển người bệnh đến (nếu có), ngày đến khám, hình thức khám chữa bệnh, ngày giờ vào viện, ngày giờ ra viện, kết quả điều trị, tình trạng ra viện), mã xét nghiệm, tên xét nghiệm, kết quả, kết luận, ngày giờ thực hiện, mã chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng; tên chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng; mô tả kết quả; kết luận; ngày giờ thực hiện; mã thuốc điều trị; tên thuốc điều trị; số lượng; liều dùng; ngày dùng; mã phẫu thuật, thủ thuật; tên phẫu thuật, thủ thuật; chẩn đoán xác định khi ra viện (theo ghi nhận của bác sĩ); mã bệnh chính; tên bệnh chính; mã bệnh kèm theo (nếu có); tên bệnh kèm theo (nếu có); ghi chú (bổ sung các thông tin nếu cần thiết).

Tóm tắt hồ sơ bệnh án: Tóm tắt tiền sử, bệnh sử và diễn biến lâm sàng; tóm tắt kết quả cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán; tóm tắt phương pháp điều trị, hướng điều trị tiếp theo.

4. Thông tin số khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế

(1) Khoa; (2) Mã số thẻ bảo hiểm y tế; (3) Tên vật tư y tế; (4) Số lượng vật tư y tế; (5) Mã số bảo hiểm xã hội.

III. Lĩnh vực lao động thương binh và xã hội

1. Nghề nghiệp: (1) Mã nghề nghiệp; (2) Tên nghề nghiệp;

2. Nơi làm việc;

3. Thông tin mã hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng: (1) Loại đối tượng; (2) Chi tiết loại đối tượng; (3) Số tiền trợ cấp đang được hưởng; (4) Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp; (5) Ngày cắt trợ cấp; (6) Số tài khoản; (7) Ngân hàng thụ hưởng; (8) Chủ tài khoản; (9) Số điện thoại; (10) Email của đối tượng; (11) Người đại diện, chăm sóc, nuôi dưỡng; (12) Số CCCD người nuôi dưỡng; (13) Số quyết định hưởng trợ cấp; (14) Ngày quyết định hưởng trợ cấp; (15) Thông tin chuyên ngành khác.

4. Thông tin mã về hoàn cảnh đặc biệt của trẻ em: (1) Loại đối tượng (Nhóm trẻ); (2) Nguyên nhân rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; (3) Hình thức trợ giúp, hỗ trợ.

5. Thông tin người có công: (1) Hồ sơ quản lý người có công (*Mã hồ sơ, số hồ sơ bộ quản lý, số hồ sơ sở quản lý*); (2) Thông tin quyết định công nhận (*Số quyết định, Nơi cấp quyết định, Ngày cấp*); (3) Đối tượng người có công (*Người hoạt động CM trước 01/01/1945, Người hoạt động cách mạng từ 1/1/1945 đến tháng 8/1945; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đày; Người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng*).

IV. Lĩnh vực bảo hiểm

1. Loại bảo hiểm (Bảo hiểm y tế/Bảo hiểm xã hội);
2. Mã số bảo hiểm;
3. Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo hiểm;
4. Ngày hết hạn bảo hiểm;
5. Đơn vị/Tổ chức đóng bảo hiểm;
6. Mã nhóm Đơn vị/Tổ chức;
7. Tên nhóm Đơn vị/ tổ chức;
8. Địa chỉ đơn vị/ Tổ chức đóng bảo hiểm;
9. Mô tả công việc của người đóng bảo hiểm;
10. Trạng thái đóng bảo hiểm;
11. Nơi đăng ký khám chữa bệnh;
12. Mã mức hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;
13. Mã vùng nơi công dân tham gia bảo hiểm y tế đăng ký;
14. Địa danh cấp Huyện, Tỉnh nơi bảo hiểm xã hội in cấp, đổi thẻ bảo hiểm y tế cho công dân;
15. Ngày cấp bảo hiểm y tế cho công dân;
16. Ngày tạo;
17. Ngày cập nhật.

V. Lĩnh vực tài nguyên và Môi trường

1. Thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp giấy chứng nhận/ Danh sách chủ sở hữu đất;
2. Số giấy chứng nhận sử dụng đất, tài sản;
3. Số hiệu thửa đất;
4. Tờ bản đồ số;
5. Địa chỉ thửa đất;
6. Diện tích;
7. Hình thức sử dụng;
8. Mục đích sử dụng;
9. Thời hạn sử dụng;
10. Nguồn gốc sử dụng;
11. Loại nhà ở;

12. Tên nhà chung cư;
13. Diện tích sàn;
14. Hình thức sở hữu;
15. Cấp hạng nhà ở;
16. Thời hạn sở hữu;
17. Hạng mục được sở hữu chung ngoài căn hộ;
18. Cấp công trình;
19. Diện tích xây dựng.

VI. Lĩnh vực giao thông vận tải

1. Biên số phương tiện đăng ký (đường bộ, đường thủy);
2. Thông tin đăng ký phương tiện (số máy, số khung, loại phương tiện, màu sơn, tải trọng, dung tích, công suất, ngày đăng ký, ngày hết giá trị).
3. Màu biển;
4. Ngày đăng kiểm gần nhất;
5. Hạn đăng kiểm kỳ tới;
6. Niên hạn sử dụng của phương tiện;
7. Số Giấy phép lái xe;
8. Hạng Giấy phép lái xe;
9. Ngày cấp giấy phép lái xe;
10. Ngày hết hạn giấy phép lái xe;
11. Đơn vị cấp;
12. Số Serial Giấy phép lái xe;
13. Ngày trúng tuyển.

VII. Lĩnh vực tài chính

1. Mã số thuế; Ngày đăng ký mã số thuế;
2. Tên doanh nghiệp;
3. Ngành, nghề kinh doanh; Mã ngành;
4. Cơ quan thuế quản lý;
5. Cấp;
6. Chương;
7. Ngày thay đổi thông tin;

8. Loại người nộp thuế;
9. Mã Cơ quan thu;
10. Mã tiêu mục;
11. Số tiền thuế còn phải nộp;
12. Tài khoản thu ngân sách;
13. Số Quyết định;
14. Ngày Quyết định.

VIII. Lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch

1. Tình trạng quốc tịch: (1) Thôi quốc tịch; (2) Tước quốc tịch; (3) Nhập quốc tịch; (4) Trở lại quốc tịch;
2. Thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch.

IX. Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Thông tin về doanh nghiệp: (1) Mã doanh nghiệp; (2) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trên lĩnh vực; (3) Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt); (4) Tên viết tắt; (5) Tên nước ngoài của doanh nghiệp; (6) Địa chỉ trụ sở chính (*Mã tỉnh, Mã huyện, Mã xã, Địa chỉ trụ sở chính đầy đủ*); (7) Mã ngành; (8) Tên ngành; (9) Có phải ngành chính hay không (Y/N); (10) Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp; (11) Thời gian tạo; (12) Thời gian cập nhật.

2. Thông tin về ngành nghề kinh doanh liên quan vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ: Số chứng chỉ; Ngày, tháng, năm hành nghề.

Lĩnh vực hành nghề: (1) Kinh doanh công cụ hỗ trợ; (2) Kinh doanh các loại pháo trừ pháo nổ; (3) Kinh doanh súng bắn sơn; (4) Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; (5) Kinh doanh tiền chất thuốc nổ; (6) Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ; (7) Kinh doanh dịch vụ nổ mìn;

3. Thông tin về kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy: Số giấy xác nhận; Ngày, tháng, năm hành nghề.

Lĩnh vực hành nghề: (1) Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy; (2) Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy; (3) Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện hướng dẫn về nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy; (4) Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy; (5) Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

4. Thông tin về hành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự: Số chứng chỉ; Ngày, tháng, năm hành nghề.

Lĩnh vực kinh doanh: (1) Sản xuất con dấu; (2) Kinh doanh công cụ hỗ trợ; (3) Kinh doanh các loại pháo; (4) Kinh doanh dịch vụ cầm đồ; (5) Kinh

doanh dịch vụ xoa bóp; (6) Kinh doanh dịch vụ bảo vệ; (7) Kinh doanh súng bắn sơn; (8) Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; (9) Kinh doanh casino; (10) Kinh doanh dịch vụ đặt cược; (11) Kinh doanh khí; (12) Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; (13) Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; (14) Kinh doanh tiền chất nổ; (15) Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; (16) Kinh doanh dịch vụ nổ mìn; (17) Kinh doanh dịch vụ in; (18) Kinh doanh các dịch vụ gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; (19) Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; (20) Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; (21) Kinh doanh dịch vụ cho thuê lưu trú; (22) Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng cho Quân sự, Công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.

5. Thông tin về hành nghề kinh doanh khác: (1) Y tế; (2) Giáo dục; (3) Tài chính; (4) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp; (5) Dịch vụ bảo vệ; (6) Môi trường; (7) Lĩnh vực khác.

X. Lĩnh vực thông tin và truyền thông

1. Số thuê bao di động/Cố định;
2. Địa chỉ thư điện tử;
3. Tên tài khoản mạng xã hội;
4. Thông tin giấy phép hoạt động báo chí của các cơ quan, tổ chức;

XI. Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch

Thông tin giấy phép đủ điều kiện kinh doanh vũ trường, karaoke, cơ sở lưu trú công nhận hạng sao;

XII. Lĩnh vực công thương

Thông tin các loại giấy phép liên quan đến hoạt động nổ mìn, vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

XIII. Thông tin liên quan đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

1. Tổ chức chính trị: (1) Số thẻ đảng viên; (2) Ngày, tháng, năm vào Đảng; (3) Ngày, tháng, năm chính thức; (4) Nơi cấp thẻ;

2. Tổ chức chính trị - xã hội (*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Công đoàn Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội cựu chiến binh Việt Nam*): các thông tin thể hiện trên giấy tờ, tài liệu cấp cho các thành viên của tổ chức được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Tổ chức xã hội nghề nghiệp (*Hội Luật gia Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong; Hội chữ thập đỏ...*): các thông tin thể hiện trên giấy tờ, tài liệu cấp cho các thành viên của Tổ chức được thu thập vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

4. Liên thông dữ liệu về việc thành lập các cơ quan, tổ chức (từ trung ương đến địa phương) bao gồm: các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp Trung ương Đảng, Tổ chức chính trị xã hội, các Tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo...

XIV. Lĩnh vực kiểm sát

1. Quyết định bắt buộc chữa bệnh: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định.

2. Quyết định khởi tố bị can: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định.

3. Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú: (1) Số Lệnh; (2) Ngày, tháng, năm ban hành; (3) Đơn vị ra Lệnh; (4) Tội danh; (5) Thời gian chấp hành Lệnh; (6) Địa chỉ cụ thể.

XV. Lĩnh vực tòa án

1. Bản án hình sự: (1) Số bản án; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Bản án hình sự; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung;

2. Quyết định thi hành bản án hình sự: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (9) Nơi chấp hành án.

3. Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Nơi chấp hành án; (9) Lý do tạm đình chỉ;

4. Quyết định miễn chấp hành hình phạt tù: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Nội dung quyết định; (5) Đơn vị ra Quyết định; (6) Tội danh; (7) Hình phạt chính; (8) Hình phạt bổ sung; (9) Lý do miễn;

5. Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Điều kiện được tha tù trước thời hạn có điều kiện; (5) Ngày được tha tù trước thời hạn có điều kiện; (6) Quyết định thi hành án; (7) Đơn vị ra Quyết định; (8) Tội danh; (9) Hình phạt chính; (10) Hình phạt bổ sung; (11) Thời hạn người bị kết án được tha tù trước thời hạn có điều kiện kể từ ngày ra Quyết định; (12) Giao người bị kết

án cho Ủy ban nhân dân quản lý trong thời gian được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

6. Quyết định áp dụng biện pháp giám sát đối với người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự: (1) Biện pháp giám sát; (2) Loại đối tượng; (3) Số Quyết định; (4) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (5) Đơn vị ra Quyết định; (6) Thời gian áp dụng; (7) Giao người bị kết án cho Ủy ban nhân dân quản lý đối với trường hợp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

7. Quyết định xóa án tích: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung.

8. Quyết định hoãn thi hành hình phạt tù: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Tại Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Lý do hoãn; (9) Thời hạn người bị kết án được hoãn chấp hành hình phạt tù; (10) Giao người bị kết án cho Ủy ban nhân dân quản lý trong thời gian được hoãn.

9. Quyết định bản án Dân sự: (1) Bản án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Nội dung giải quyết của Tòa án; (6) Kết quả thi hành bản án; (7) Án phí;

10. Quyết định kê biên, phong tỏa tài sản: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Lý do kê biên, phong tỏa tài sản; (5) Quyết định bản án; (6) Tội danh; (7) hình phạt chính; (8) Hình phạt bổ sung;

11. Quyết định bắt buộc chữa bệnh: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Bản án hình sự; (5) Tội danh; (6) Đơn vị y tế chữa bệnh; (7) Cơ quan điều tra thực hiện Quyết định.

XVI. Lĩnh vực thi hành án (chung)

1. Quyết định thi hành bản án hình sự: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Tại Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Nơi thi hành án.

2. Quyết định thi hành án dân sự: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định bản án Dân sự; (5) Kết quả thi hành quyết định; (6) Án phí thi hành án.

XVII. Lĩnh vực thi hành án hình sự

1. Người bị kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: Ủy ban nhân dân (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin miễn, giảm thời gian chấp

hành; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

2. Người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục; Ủy ban nhân dân (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (9) thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (10) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

3. Người chấp hành hình phạt quản chế: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục; Ủy ban nhân dân (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

4. Người chấp hành hình phạt cấm cư trú: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục; Ủy ban nhân dân (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

5. Người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục; Ủy ban nhân dân (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

6. Người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục; Ủy ban nhân dân (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

7. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục; Ủy ban nhân dân (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

8. Người đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú: (1) Số Lệnh/Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Lệnh/Quyết định; (3) Đơn vị ra Lệnh/Quyết định; (4) Tội danh; (5) Thời gian chấp hành Lệnh/Quyết định; (6) nơi chấp hành; (7) Nghề nghiệp; (8) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

9. Người chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh: (1) Số Lệnh/Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Lệnh/Quyết định; (3) Đơn vị ra Lệnh/Quyết định; (4) Tội danh; (5) Thời gian chấp hành Lệnh/Quyết định; (6) nơi chấp hành; (7) Nghề nghiệp; (8) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

10. Người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở CNBB, đưa vào trường giáo dưỡng: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Diện đối tượng áp dụng; (5) Thời gian chấp hành Quyết định; (6) Nghề nghiệp; (7) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

11. Bị cáo đang tại ngoại: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Nghề nghiệp; (7) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

12. Đối tượng đang tại ngoại chờ thi hành án, người được tạm hoãn chấp hành hình phạt tù: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Lý do hoãn; (9) Nghề nghiệp; (10) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

13. Người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Lý do tạm đình chỉ; (9) Nghề nghiệp; (10) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

14. Đối tượng có quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian chờ thi hành quyết định hoặc đang được tạm hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Diện đối tượng áp dụng; (5) Thời gian chấp hành Quyết định; (6) Nghề nghiệp; (7) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

15. Đối tượng đã có quyết định khởi tố nhưng chưa bị bắt: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Tội danh; (5) Nghề nghiệp; (6) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

XVIII. Thông tin liên quan đến các biện pháp xử lý hành chính

1. Quyết định về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Nghề nghiệp; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định;

2. Quyết định đưa vào trường giáo dưỡng: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Ngày vào Trường giáo dưỡng; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Ngày trình diện;

3. Quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Ngày vào Trung tâm; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Ngày trình diện;

4. Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Ngày vào cơ sở; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Ngày trình diện;

5. Quyết định áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) thông tin tình hình áp dụng; (8) Nghề nghiệp; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong.

XIX. Thông tin liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Hành vi; (5) Số tiền phạt; (6) Tình hình thi hành.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Hành vi; (5) Số tiền phạt; (6) Tình hình thi hành.

3. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Hành vi; (5) Số tiền phạt; (6) Tình hình thi hành; (7) Phương tiện sử dụng thực hiện vi phạm; (8) Biện kiểm soát.